

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TBV24B1**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MH02107**

Học kỳ: **01**

Tên MH/MĐ: **Kỹ năng mềm**

Số TC: **2**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2456201160214	Trần Duy	Bảo	04/05/2009				8	7.0	7.5			5.5		6.3
2	2456201160215	Lê Hoàng	Bình	15/10/2009				8	7.0	7.5			6.3		6.7
3	2456201160216	La Thị Ngọc	Diệp	17/12/2009				6	8.0	7.5			7.8		7.6
4	2456201160217	Bùi Thanh	Duy	06/08/2006				9	8.0	9.5			7.8		8.2
5	2456201160218	Tô Hùng	Duy	21/04/2008				8	7.0	7.5			8.3		7.9
6	2456201160219	Trương Thanh	Duy	19/09/1999				9	8.0	10.0			9.8		9.5
7	2456201160220	Nguyễn Thái Tiến	Đạt	05/05/2008				7	8.0	8.5			8.3		8.2
8	2456201160221	Võ Trần Duy	Đô	23/12/2006				9	8.0	9.0			7.5		7.9
9	2456201160222	Hoa Quốc	Hào	19/12/2009				6	7.0	6.5			5.0		5.6
10	2456201160223	Hồ Đăng	Hùng	31/07/2009				5	5.0	7.5			5.0		5.4
11	2456201160224	Đồng Hiểu	Khang	03/11/2009				6	6.0	8.5			5.0		5.8
12	2456201160225	Nguyễn Quốc	Khanh	02/08/2006				0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
13	2456201160226	Nguyễn Chí	Khiết	12/07/2006				9	8.0	9.0			9.0		8.8
14	2456201160227	Lâm Tuấn	Kiệt	09/02/2006				8	6.0	7.5			9.0		8.2
15	2456201160228	Trương Ngọc	Lễ	09/11/2009				6	7.0	7.5			5.5		6.1
16	2456201160229	Trần Phước	Lĩnh	20/12/2009				8	7.0	7.5			5.0		6.0
17	2456201160230	Ngô Phước	Lộc	11/01/2005				8	8.0	8.5			7.5		7.8
18	2456201160231	Nguyễn Quang	Minh	25/10/2009				6	7.0	7.5			5.0		5.8
19	2456201160232	Lâm Thị Mỹ	Ngân	07/12/2007				9	9.0	8.5			7.0		7.7
20	2456201160233	Nguyễn Phạm Kim	Nguyên	08/01/2009				9	7.0	7.5			7.8		7.7
21	2456201160234	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	29/06/2009				9	7.0	7.5			6.3		6.8
22	2456201160235	Lê Thị Huyền	Nhi	03/10/2004				9	8.0	9.5			9.0		8.9
23	2456201160236	Nguyễn Trọng	Phúc	28/08/2009				6	7.0	7.5			5.8		6.3
24	2456201160237	Phan Huỳnh Hữu	Phúc	01/12/2009				6	7.0	7.5			5.0		5.8
25	2456201160238	Đoàn Minh	Phước	26/09/2009				9	8.0	7.5			5.0		6.2
26	2456201160239	Nguyễn Gia	Phước	03/09/2009				0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
27	2456201160240	Lê Thị Thu	Quỳnh	27/01/2009				9	8.0	6.5			5.0		6.0
28	2456201160241	Đỗ Thanh	Sang	03/12/2008				6	8.0	7.5			5.0		6.0
29	2456201160242	Phạm Quang	Sử	04/07/2009				8	7.0	7.5			5.3		6.1
30	2456201160243	Đặng Thành	Tánh	30/12/2006				9	8.0	10.0			9.0		9.0
31	2456201160244	Trần Thiện	Tâm	25/01/2008				9	7.0	7.5			5.8		6.5
32	2456201160245	Đặng Chí	Thảo	29/04/2009				9	8.0	7.5			6.0		6.8
33	2456201160246	Nguyễn Trung	Thắng	31/07/2008				9	8.0	6.5			5.0		6.0
34	2456201160247	Nguyễn Chí	Thiện	26/08/2006				9	8.0	10.0			7.5		8.1
35	2456201160248	Nguyễn Phú	Thuận	12/05/2009				6	7.0	7.5			6.8		6.9
36	2456201160249	Nguyễn Minh	Thương	28/10/2009				9	8.0	6.5			5.5		6.3

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2					Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
37	2456201160250	Phạm Thị Cẩm	Tiên	27/02/2009				6	7.0	7.5				5.5		6.1
38	2456201160251	Nguyễn Công	Vinh	07/01/2009				9	7.0	9.5				5.0		6.4

Châu Đốc, ngày 8 tháng 1 năm 2025

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Lê Thanh Tùng